

BẢN TIN PHÁP LUẬT AN BẢN

Trong ấn bản lần này, chúng tôi xin gửi đến Quý vị những thông tin về:

- (i) các quy định mới về mua bán nợ của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- (ii) dự thảo nghị định liên quan đến giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
- (iii) hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và chống gian lận tài chính liên quan đến thuế thu nhập giữa Việt Nam và Hoa Kỳ; và
- (iv) hành lang pháp lý cho việc phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước.

Chúng tôi tin rằng Quý độc giả sẽ tìm thấy những thông tin thú vị trong ấn bản lần này và hoan nghênh mọi phản hồi hoặc thắc mắc của Quý vị. Mọi nhận xét của Quý vị xin vui lòng gửi về địa chỉ newsletter@frasersvn.com.

Chúng tôi luôn mong muốn cung cấp đến Quý vị những thông tin cập nhật hữu ích về các văn bản pháp luật mới ban hành, tuy nhiên Bản Tin Pháp Luật của Công Ty chúng tôi không phải là bản tư vấn pháp lý chính thức. Nếu Quý vị nhận thấy cần tìm hiểu thêm bất kỳ thông tin nào được đưa ra trong ấn bản này, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ email nêu trên hoặc thông qua luật sư tư vấn của Frasers thường liên lạc với Quý vị.

QUY ĐỊNH MỚI VỀ MUA BÁN NỢ

Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi mua nợ phải đăng ký với Ngân Hàng Nhà Nước (**NHNN**). Đây là một yêu cầu của Thông Tư 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 do NHNN ban hành quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (**Thông Tư 09**).

Về phạm vi điều chỉnh của Thông Tư 09, tất cả các hoạt động mua, bán nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay (kể cả khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh) của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đều phải tuân theo Thông Tư 09. Xin lưu ý rằng các hoạt động mua, bán nợ của Công Ty Quản Lý Tài Sản (VAMC) hay nợ phát sinh từ hợp đồng vay, cho vay giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông Tư 09.

Theo Điều 10 của Thông Tư 09, việc mua bán nợ được thực hiện thông qua thỏa thuận hoặc đấu giá.

Đối với hoạt động mua nợ, ngoài yêu cầu hoạt động mua nợ phải đăng ký như được đề cập bên trên, theo Điều 5 của Thông Tư 09, một tổ chức tín dụng hay chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được phép mua nợ có tỷ lệ nợ xấu dưới ba phần trăm (3%), trừ trường hợp mua nợ theo phương án tái cơ cấu đã được NHNN phê

duyệt. Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản là công ty con của tổ chức tín dụng chỉ được mua nợ của tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi tổ chức tín dụng mẹ có tỷ lệ nợ xấu dưới ba phần trăm (3%), trừ trường hợp mua nợ theo phương án tái cơ cấu đã được phê duyệt.

Đối với hoạt động bán nợ, Điều 5.3 của Thông Tư 09 quy định rõ rằng trường hợp bán nợ thì tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép tiến hành mà không phải xin phép NHNN.

Thông Tư 09 đồng thời quy định một vài hạn chế mới áp dụng cho hoạt động mua bán nợ. Cụ thể, bên bán nợ không được mua lại các khoản nợ đã bán. Tổ chức tín dụng không được bán nợ cho công ty con của chính tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp bán nợ cho công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng mẹ theo phương án tái cơ cấu đã được phê duyệt.

Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng nên lưu ý một số yêu cầu khác áp dụng đối với hoạt động mua bán nợ. Trước khi thực hiện hoạt động này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành quy định nội bộ, trong đó có quy định rõ về phân cấp thẩm quyền theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định mua, bán nợ; phương thức mua, bán nợ; quy trình mua, bán nợ; quy trình định giá khoản nợ; quy trình bán đấu giá khoản nợ trong trường hợp tự đấu giá khoản nợ; và quy trình quản trị rủi ro đối với hoạt động mua, bán nợ. Quy định nội bộ này phải gửi cho NHNN chậm nhất năm (5) ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung. Hơn nữa, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ chế độ thông kê báo cáo về hoạt động mua bán nợ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Trước đây, theo Quyết Định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 (**Quyết Định 59**), đồng tiền sử dụng trong mua, bán nợ là đồng tiền của khoản nợ được mua, bán, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, Thông Tư 09 yêu cầu rằng đồng tiền sử dụng trong mua, bán nợ là Đồng Việt Nam. Việc sử dụng ngoại tệ làm đồng tiền thanh toán trong giao dịch mua, bán nợ chỉ được thực hiện trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán khoản nợ bằng ngoại tệ cho bên mua nợ là người không cư trú. Trong trường hợp thu hồi nợ, đồng tiền thu hồi nợ là đồng tiền của khoản nợ hoặc đồng tiền khác theo thỏa thuận giữa bên mua nợ và bên nợ phù hợp với quy định của pháp luật về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông Tư 09 sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 9 năm 2015 và sẽ thay thế Quyết Định 59.

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỀ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Sau gần hai năm thi hành Nghị Định số 102/2013/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao Động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (**Nghị Định 102**), Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã Hội đã xây dựng và trình dự thảo nghị định (**Dự Thảo Nghị Định**) sửa đổi Nghị Định 102 nhằm mục tiêu phát triển cơ sở pháp lý đối với lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Trong Bản Án này, chúng tôi xin được giới thiệu một số điểm chính của bản Dự Thảo Nghị Định mới nhất được cập nhật vào đầu tháng 8 này.

Các điểm tiến bộ được mong đợi tại Dự Thảo Nghị Định

Định nghĩa về “chuyên gia nước ngoài” đã được sửa đổi tại Dự Thảo Nghị Định, theo đó, người lao động nước ngoài sẽ được xem là “chuyên gia” nếu thỏa mãn một trong các tiêu chuẩn sau:

- (i) có văn bản xác nhận là chuyên gia của cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp tại nước ngoài;
- (ii) có bằng đại học trở lên hoặc tương đương với chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam; hoặc
- (iii) có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc ở vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

Dự Thảo Nghị Định đã xác nhận rằng các trường hợp sau đây sẽ cần phải được cấp giấy phép lao động mới:

- (i) giấy phép lao động hiện hành đang còn hiệu lực nhưng người lao động nước ngoài có nhu cầu (i) làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc ghi trong giấy phép lao động hiện hành; hoặc (ii) làm việc cho cùng một người sử dụng lao động nhưng ở vị trí công việc khác với vị trí công việc ghi trong giấy phép lao động hiện hành; và

- (ii) giấy phép lao động hiện hành hết hiệu lực nhưng người lao động nước ngoài có nhu cầu tiếp tục làm việc cho cùng người sử dụng lao động với cùng vị trí công việc ghi trong giấy phép lao động hiện hành.

Ngoài ra, Dự Thảo Nghị Định còn bãi bỏ trách nhiệm báo cáo giải trình về nhu cầu và sử dụng lao động nước ngoài hàng năm (**Báo Cáo Nhu Cầu Tuyển Dụng**). Thay vào đó, Báo Cáo Nhu Cầu Tuyển Dụng sẽ được soạn thảo khi nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài phát sinh. Hơn nữa, có một tin vui cho cả người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài đó là các yêu cầu về báo Cáo Nhu Cầu Tuyển Dụng, giấy phép lao động hoặc xác nhận người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (**Xác Nhận Miễn Giấy Phép Lao Động**) sẽ được miễn trừ trong các trường hợp sau đây:

Miễn trừ:	Báo Cáo Nhu Cầu Tuyển Dụng	Giấy Phép Lao Động	Xác Nhận Miễn Giấy Phép Lao Động
Trường hợp			
Người nước ngoài vào Việt Nam với thời hạn dưới 3 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ	✓	✓	✓
Người nước ngoài vào Việt Nam với thời hạn dưới 3 tháng để xử lý những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được	✓	✓	✓
Người lao động nước ngoài vào Việt Nam làm việc dưới 30 ngày	✓	✓	✓
Học sinh, sinh viên nước ngoài học tập tại Việt Nam làm việc tại Việt Nam	✓	✓	✗
Học sinh, sinh viên nước ngoài đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài đến Việt Nam làm việc trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	✓	✓	✗

Dự Thảo Nghị Định cũng đã đơn giản hóa và làm rõ các yêu cầu về mặt hành chính khi sử dụng lao động nước ngoài. Cụ thể, các thay đổi đáng chú ý là:

- (i) giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe (do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp) phải được cấp trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ;
- (ii) phiếu lý lịch tư pháp hoặc tài liệu tương đương được cấp theo pháp luật Việt Nam **hoặc** nước ngoài đều được chấp nhận;
- (iii) các văn bằng, chứng chỉ đào tạo chứng minh trình độ chuyên môn, kỹ thuật của nước ngoài cần được hợp pháp hóa lãnh sự có thể được thay thế bằng bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu khi nộp hồ sơ;
- (iv) thời gian xem xét và cấp giấy phép lao động được rút ngắn từ 10 ngày làm việc xuống còn 7 ngày làm việc; và
- (v) thời hạn nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động được tăng lên từ 15 ngày lên 45 ngày trước ngày giấy phép lao động hiện hành hết hạn.

Các vấn đề vẫn cần tiếp tục được xem xét

Một điều khá đáng tiếc là theo Dự Thảo Nghị Định, thời hạn của Xác Nhận Miễn Giấy Phép Lao Động là không quá 2 năm. Xin lưu ý là theo Nghị Định 102, để có được Xác Nhận Miễn Giấy Phép Lao Động, người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài cũng phải nộp hồ sơ tương ứng với cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

Nếu Xác Nhận Miễn Giấy Phép Lao Động là có thời hạn xác định và không quá 2 năm (tức là tương đương với thời hạn của một giấy phép lao động), đây có thể sẽ được xem là một thủ tục thay thế thủ tục cấp giấy phép lao động, và quy định về các trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động sẽ không phát huy được ý nghĩa. Vì vậy, việc giới hạn thời gian có hiệu lực của Xác Nhận Miễn Giấy Phép Lao Động có thể sẽ tạo ra

thêm gánh nặng hành chính cho người sử dụng lao động, người lao động và cả cơ quan lao động.

Bên cạnh đó, về nguyên tắc, nếu người lao động nước ngoài thuộc trường hợp không phải cấp giấy phép lao động, có thể họ vẫn phải thỏa mãn các điều kiện chung áp dụng cho công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam như được quy định tại Điều 169.1 của Bộ Luật Lao Động, bao gồm cả các điều kiện về trình độ chuyên môn, chẳng hạn như nhà quản lý, chuyên gia hay lao động kỹ thuật. Tuy nhiên, Dự Thảo Nghị Định vẫn chưa làm rõ vấn đề này, và có thể dẫn đến khả năng diễn giải các quy định liên quan của Bộ Luật Lao Động một cách không thống nhất.

HIỆP ĐỊNH MỚI VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN GIỮA VIỆT NAM VÀ HOA KỲ

Ngày 7 tháng 7 năm 2015, hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và chống gian lận tài chính liên quan đến thuế thu nhập (**Hiệp Định**) giữa nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (**Việt Nam**) và Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ (**Hoa Kỳ**) đã được ký kết tại Washington, D.C. Bước tiến quan trọng này trong lĩnh vực thương mại giữa hai quốc gia là kết quả sau 10 năm đàm phán. Các quy định quan trọng của Hiệp Định này bao gồm:

Đối tượng áp dụng và thuế thuộc phạm vi điều chỉnh

Hiệp Định này áp dụng đối với đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai nước ký kết và thuật ngữ “đối tượng” được hiểu bao gồm cá nhân, quỹ tài sản, quỹ tín thác, công ty hợp danh, công ty hoặc bất kỳ thực thể nào khác. Thuế được điều chỉnh bởi Hiệp Định là Thuế Thu Nhập Cá Nhân và Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp trong trường hợp của Việt Nam và Thuế Thu Nhập Liên Bang đánh theo Bộ Luật Thuế Vụ (Internal Revenue Code) (nhưng không bao gồm thuế an sinh xã hội và thuế bảo hiểm thất nghiệp) và Thuế Liên Bang đánh vào thu nhập từ đầu tư của các tổ chức tư nhân nước ngoài trong trường hợp của Hoa Kỳ.

Cơ sở thường trú

Một trong những vấn đề quan trọng của Hiệp Định là quy định về cơ sở thường trú (**CSTT**). Theo đó, lợi tức của đối tượng tại một nước ký kết sẽ chỉ chịu thuế tại nước ký kết kia chỉ trong trường hợp đối tượng đó duy trì một CSTT tại nước ký kết kia và trong giới hạn phần lợi tức phân bổ cho CSTT đó. Theo Hiệp Định, CSTT được định nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà thông qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình. Hiệp Định cũng khẳng định doanh nghiệp của một nước ký kết sẽ được coi là không có CSTT tại nước ký kết kia nếu doanh nghiệp đó chỉ đơn thuần thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua một đại lý môi giới, đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một hình thức đại lý độc lập nào khác, với điều kiện đại lý đó đang thực hiện hoạt động kinh doanh thông thường của họ với tư cách một đại lý độc lập.

Cổ tức, lãi tiền cho vay và tiền bản quyền

Thuế suất tối đa đối với cổ tức là 5% nếu đối tượng thực hưởng là:

- (i) một công ty cư trú của Việt Nam sở hữu trực tiếp ít nhất 25% chứng khoán có quyền biểu quyết của công ty Hoa Kỳ chi trả cổ tức; hoặc
- (ii) một công ty cư trú của Hoa Kỳ sở hữu trực tiếp ít nhất 25% vốn của công ty Việt Nam chi trả cổ tức.

Trừ các trường hợp nói trên, thì thuế suất áp dụng cho cổ tức sẽ là 15%.

Lãi tiền cho vay sẽ bị đánh thuế tại nước ký kết nơi lãi tiền cho vay phát sinh, nhưng nếu đối tượng thực hưởng lãi là đối tượng cư trú của nước ký kết kia, thì thuế suất sẽ được giới hạn ở mức 10% tổng số tiền lãi. Tuy nhiên, nếu tiền lãi được xác định là có liên quan đến các khoản nhận được, doanh thu, thu nhập, lợi tức hoặc các dòng tiền khác của bên vay, liên quan đến bất kỳ sự thay đổi trong giá trị của bất kỳ tài sản nào của bên vay, hoặc liên quan đến bất kỳ cổ tức, lợi nhuận công ty hợp danh hoặc khoản thanh toán tương tự được thực hiện bởi bên vay, thì thuế suất tiền lãi sẽ tối đa là 15%.

Tiền bản quyền trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học sẽ bị đánh thuế tối đa là 5% (không bao gồm các khoản thanh toán cho việc thuê tàu trần, cả tàu biển và tàu bay, và các khoản thanh toán cho việc sử dụng, bảo trì hoặc thuê xe công-te-nơ). Thuế suất 10% được áp dụng đối với tiền bản quyền trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng quyền tác giả tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học hoặc quyền tác giả khác (bao gồm cả phim điện ảnh và phim nhựa hoặc băng dùng cho máy radiô hoặc truyền hình phát sóng), sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức bí mật hoặc quy trình.

Hiệp Định này sẽ có hiệu lực sau khi được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Hoa Kỳ phê chuẩn hoặc phê duyệt. Những quy định liên quan đến thuế nhà thầu sẽ có hiệu lực đối với các khoản thu nhập phát sinh vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm tiếp ngay sau năm Hiệp Định có hiệu lực. Đối với các loại thuế khác, Hiệp Định này sẽ có hiệu lực tại Việt Nam cho các năm tính thuế và tại Mỹ cho kỳ tính thuế bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm tiếp ngay sau năm Hiệp Định có hiệu lực.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐẨY MẠNH VIỆC PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG TRUNG TÂM LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC

Với mục tiêu phát triển khung pháp lý cho các trung tâm logistic toàn quốc, bản quy hoạch về việc phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước (**Quy Hoạch Logistics**) đã được công bố thông qua Quyết Định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 (**Quyết Định 1012**) của Thủ Tướng Chính Phủ.

Chúng tôi sẽ dành một chuyên mục trong Ấn Bản này để khái quát về tình hình thực tế ngành dịch vụ logistic tại Việt Nam với cơ hội dành cho nhà đầu tư nước ngoài, kèm theo đó là chính sách phát triển hệ thống logistics trên địa bàn cả nước.

Khái niệm về hoạt động “logistics” theo pháp luật Việt Nam

Được đề cập lần đầu trong Luật Thương Mại 2005, các hoạt động từ giao nhận hàng hóa, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đến đóng gói bao bì sản phẩm, ghi ký mã hiệu đều được xem là dịch vụ logistics tại Việt Nam. Ngoài định nghĩa chung này, các loại hình dịch vụ logistics cũng được cụ thể hóa trong Nghị Định 140/2007/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 5 tháng 9 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Luật Thương Mại 2005 (**Nghị Định 140**), bao gồm:

- (i) Các dịch vụ logistics chủ yếu (ví dụ, dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi, đại lý vận tải);
- (ii) Các dịch vụ logistics liên quan đến vận tải (ví dụ, vận tải hàng hải, thủy nội địa, đường sắt, đường bộ, đường ống); và
- (iii) Các dịch vụ logistics liên quan khác (ví dụ, kiểm tra và phân tích kỹ thuật, dịch vụ bưu chính, dịch vụ thương mại bán buôn bán lẻ).

Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực logistics

Sau khi Việt Nam gia nhập Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (**WTO**) vào năm 2007, nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập các liên doanh thực hiện dịch vụ logistics, ngoại trừ dịch vụ vận tải đường ống. Đến năm 2012, các hạn chế về thành lập liên doanh và tỷ lệ vốn nước ngoài được bãi bỏ hoàn toàn đối với dịch vụ vận tải biển quốc tế và dịch vụ chuyển phát. Kể từ tháng 1 năm 2014, theo như lộ trình cam kết, ngành logistics mở ra nhiều cơ hội hơn cho đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư ngoại được phép thành lập doanh nghiệp logistics 100% vốn nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực bốc xếp hàng hóa, kho bãi, lưu giữ hàng hóa, và/hoặc đại lý vận tải hàng hóa. Trong khi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực logistics đang dần thống lĩnh thị trường, đặc biệt là đối với phân khúc vận tải quốc tế, thì các công ty logistics Việt Nam cũng rất mong muốn tìm và hợp tác với các đối tác nước ngoài có mạng lưới khách hàng lớn và chất lượng dịch vụ nổi trội để đáp ứng kịp nhu cầu về dịch vụ logistics hiện tại của Việt Nam.

Để Quý vị tiện tham khảo, Bảng tóm tắt số 2 của chúng tôi ở phần cuối của bài viết này đề cập đến một số giới hạn cụ thể về tỷ lệ vốn nước ngoài tương ứng với từng loại hình dịch vụ logistics.

Hệ Thống Trung Tâm Logistics – Thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ logistics

Hiện tại, số lượng các trung tâm logistics khá ít ỏi và tập trung chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam Việt Nam, bao gồm: Trung Tâm Logistics Cái Lân, Trung Tâm Logistics Green, Trung Tâm Logistics Geodis Wilson, Trung Tâm Logistics Schenker Gemandep, Trung Tâm Logistics Gemandep Sóng Thần, và Trung Tâm Logistics Damco. Đáng chú ý là đa phần các trung tâm này đều được hoạt động và quản lý bởi các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, sự liên kết giữa các trung tâm này còn chưa cao.

Sự phát triển chậm trễ của các trung tâm logistics tại Việt Nam chủ yếu do việc thiếu các văn bản pháp luật điều chỉnh việc kinh doanh, hoạt động, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư đối với loại hình này. Kể từ năm 2012, Bộ Công Thương (**BCT**) đã liên tục kêu gọi phải có một chính sách thống nhất, hướng dẫn cụ thể nhằm

khuyến khích việc phát triển các trung tâm logistics và hệ thống trung tâm logistics tại Việt Nam.

Cho tới năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Chính Phủ dự kiến sẽ kết nối các trung tâm hiện có và mở rộng thêm số lượng các trung tâm logistics toàn quốc như sau:

- (i) bổ sung 8 trung tâm logistics tại Miền Bắc;
- (ii) xây dựng thêm 7 trung tâm logistics mới tại Miền Trung; và
- (iii) bổ sung 6 trung tâm logistics tại Miền Nam.

Theo Quy Hoạch Logistics, vị trí phát triển của các trung tâm logistics này sẽ được phân bổ tại miền bắc; vùng hành lang kinh tế phía bắc và miền trung, thành phố Đà Nẵng; tại các vùng kinh tế của các tỉnh đông bắc của thành phố Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Tiêu chí lựa chọn địa điểm phát triển trung tâm logistics bao gồm:

- (i) gần các khu vực có mức độ tập trung dân cư cao và nguồn cung cấp hàng hóa;
- (ii) thuận tiện với các hệ thống giao thông vận tải và các mạch giao thông chính; và
- (iii) đồng bộ hóa với các chủ trương, quy hoạch khác của Chính Phủ, kể đến như quy hoạch về không gian phát triển, xây dựng và sử dụng đất.

Trong tương lai để thành lập và quản lý các trung tâm logistics, Thủ Tướng khuyến khích các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cùng tham gia và hỗ trợ Chính Phủ trong việc thực hiện quy hoạch này. Một số các dự án ưu tiên và trọng yếu sẽ được quyết định bởi các cơ quan có thẩm quyền để áp dụng hình thức đầu tư đối tác công-tư (**PPP**). Xem xét đến các cơ hội công bằng cho nhà đầu tư nước ngoài, việc đấu thầu và lựa chọn nhà đầu tư đủ năng lực thực hiện dự án phát triển trung tâm logistics sẽ được thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ của chính Thủ Tướng và BCT.

Tuy nhiên, hướng đến việc đưa nội dung của Quy Hoạch Logistics này vào các quy định thương mại hiện hành, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư (**BKHĐT**) sẽ cần có thời gian để thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ Tướng trong Quyết Định 1012 và tiến hành việc rà soát chặt chẽ các văn bản pháp lý để kiến nghị những sửa đổi và bổ sung tương ứng một cách phù hợp. Trên một phương diện khác trong việc thực hiện Quy Hoạch Logistics, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng sẽ cần thời gian để bố trí lại quỹ đất của địa phương cho mục đích xây dựng các trung tâm logistics.

Có thể thấy rằng Việt Nam đang nỗ lực hết mình để phát triển ngành logistics của quốc gia, và mỗi bước đi hướng tới các mục tiêu của Quy Hoạch Logistics sẽ từng bước hiện thực hóa một hệ thống trung tâm logistics toàn quốc.

Bảng 1: Danh mục các dự án trung tâm logistics ưu tiên đầu tư đến năm 2020

Số	Tên dự án	Hạng	Diện tích mặt bằng
1	Trung Tâm Logistics Bắc Hà Nội	I	20 - 30 ha
2	Trung Tâm Logistics trên Hành Lang Kinh Tế Ven Biển Đông Bắc Bắc Bộ	II	20 ha
3	Trung Tâm Logistics Khu Vực Thành Phố Đà Nẵng	I	30 - 40 ha
4	Trung Tâm Logistics Trên Hành Lang Kinh Tế Đường 19 và Duyên Hải Nam Trung Bộ	II	20 ha
5	Trung Tâm Logistics Tiểu Vùng Kinh Tế Các Tỉnh Đông Bắc Thành Phố Hồ Chí Minh (thuộc vùng Đông Nam Bộ)	I	60 - 70 ha
6	Trung Tâm Logistics Tiểu Vùng Kinh Tế Trung Tâm Đồng Bằng Sông Cửu Long	II	30 ha
7	Trung Tâm Logistics Hàng Không Thuộc Vùng Đồng Bằng Sông Hồng (gần với Cảng Hàng Không Quốc Tế Nội Bài)	Chuyên dụng	5 - 7 ha

Bảng 2: Tỷ Lệ Góp Vốn của Nhà Đầu Tư Nước Ngoài¹

Dịch vụ Logistics	Tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài (cập nhật đến năm 2015)	
	Luật Việt Nam	Cam kết WTO
Dịch vụ chủ yếu		
<ul style="list-style-type: none"> Bốc xếp container, bốc xếp hàng hóa (CPC 7411) 	50% <i>(Điểm a Khoản 3 Điều 5 Nghị Định 140)</i>	<ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hải: 50% Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không: 50%
<ul style="list-style-type: none"> Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (CPC 742) 	100% <i>(Điểm b Khoản 3 Điều 5 Nghị Định 140)</i>	100%
<ul style="list-style-type: none"> Đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748) 	Không hạn chế tỷ lệ vốn góp nhưng phải thành lập liên doanh <i>(Điểm c Khoản 3 Điều 5 Nghị Định 140)</i>	100%
<ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ hỗ trợ khác (CPC 749) 	Được thành lập liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%; hạn chế này là 51% kể từ năm 2010 và chấm dứt hạn chế vào năm 2014. <i>(Điểm d Khoản 3 Điều 5 Nghị Định 140)</i> <i>Theo đó, các hạn chế nêu trên đã bị bãi bỏ và nhà đầu tư nước ngoài có thể được phép đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để thực hiện dịch vụ này. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có quy định cụ thể làm rõ vấn đề này.</i>	Không hạn chế tỷ lệ vốn góp nhưng phải thành lập liên doanh.
Dịch vụ logistics liên quan đến vận tải		
<ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ vận tải hàng hải (CPC 7212) 	<ul style="list-style-type: none"> Vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam để thực hiện dịch vụ vận tải: 49% Không thuộc trường hợp trên, cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế: được thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 51%, hạn chế này chấm dứt vào năm 2012. <i>(Điểm a Khoản 3 Điều 6 Nghị Định 140)</i> <i>Theo đó, các hạn chế nêu trên đã bị bãi bỏ và nhà đầu tư nước ngoài có thể được phép đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để thực hiện dịch vụ này. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có quy định cụ thể làm rõ vấn đề này.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> Vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam để thực hiện dịch vụ vận tải: 49% Không thuộc trường hợp trên, cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế: được thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 51% hoặc thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.
<ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ vận tải thủy nội địa (CPC 7222) 	49% <i>(Điểm b Khoản 3 Điều 6 Nghị Định 140)</i>	49%
<ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ vận tải hàng không 	30% <i>(Điểm c Khoản 3 Điều 6 Nghị Định 140; Khoản 1 Điều 11 Nghị định 30/2013/NĐ-CP quy định về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung)</i>	Không cam kết về tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Các hãng hàng không nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của mình hoặc các đại lý tại Việt Nam.

¹ Quý Vị vui lòng lưu ý rằng, bên cạnh quy định trong pháp luật Việt Nam và Cam kết WTO, tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong từng trường hợp cụ thể còn có thể được quy định trong các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, bao gồm nhưng không hạn chế:

- Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ;
- Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – New Zealand
- Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc;
- Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản;
- Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam – Nhật Bản;
- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc; và
- Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ.

Dịch vụ Logistics	Tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài (cập nhật đến năm 2015)	
	Luật Việt Nam	Cam kết WTO
Dịch vụ logistics liên quan đến vận tải		
• Dịch vụ vận tải đường sắt (CPC 7112)	49% (Điểm d Khoản 3 Điều 6 Nghị Định 140)	49%
• Dịch vụ vận tải đường bộ (CPC 7123)	51% (Điểm đ Khoản 3 Điều 6 Nghị Định 140)	49% hoặc 51% tùy thuộc vào nhu cầu thị trường.
• Dịch vụ vận tải đường ống	Không được thực hiện (Điểm e Khoản 3 Điều 6 Nghị Định 140)	Không cam kết.
Các dịch vụ logistics liên quan khác		
Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (CPC 8676 – không thực hiện dịch vụ kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho các phương tiện vận tải)	<ul style="list-style-type: none"> Đối với những dịch vụ được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của Chính Phủ thì chỉ được thực hiện dưới hình thức liên doanh sau ba (3) năm hoặc dưới các hình thức khác sau năm (5) năm, kể từ khi doanh nghiệp tư nhân được phép kinh doanh các dịch vụ đó. Không được thực hiện kinh doanh dịch vụ kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho các phương tiện vận tải. (Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị Định 140) 	<p>Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sau ba năm kể từ khi Việt Nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ mà trước đó không có sự cạnh tranh của khu vực tư nhân do các dịch vụ này được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của Chính Phủ, thì cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế vốn nước ngoài. Sau năm năm kể từ khi cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia dịch vụ này: không hạn chế.
Dịch vụ bưu chính (CPC 7512**)	<ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ chuyển phát: 100% Các loại dịch vụ khác: không quy định rõ tỷ lệ vốn nước ngoài theo pháp luật bưu chính. (Điểm b Khoản 2 Điều 7 Nghị Định 140, Công Văn số 1327/BTTTT-KHTC ngày 12/05/2014 của Bộ Thông Tin Truyền Thông) 	Dịch vụ chuyển phát: 100%
Dịch vụ thương mại bán buôn và dịch vụ thương mại bán lẻ (CPC 622, 61111, 6113, 6121, 631 + 632, 61112, 6113, 6121)	100% (Điểm b Khoản 2 Điều 7 Nghị Định 140)	100%
Các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	Không được thực hiện. (Điểm c Khoản 2 Điều 7 Nghị Định 140)	Không cam kết.

Ho Chi Minh City

Unit 1501, 15th Floor, The Metropolitan
235 Dong Khoi Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 8 3824 2733

Email: legalenquiries@frasersvn.com

Hanoi

Unit 1205, 12th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street, Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: +84 4 3946 1203

Website: www.frasersvn.com

This article provides a summary only of the subject matter covered, without the assumption of a duty of care by Frasers Law Company. The summary is not intended to be nor should it be relied on as a substitute for legal or other professional advice.